

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP, ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP, ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC, ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC, ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Cụ thể như sau:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên:

SỐ TT	Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Giá tính thuế (đồng/m ³)
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6		
	II						Khoáng sản không kim loại	
1		II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	70.000
2			II501				Cát san lấp	60.000
3				II50201			Cát xây dựng hạt nhuyễn (môđun độ lớn từ 0.7 đến 1.0)	100.000
4				II50202			Cát xây dựng hạt trung (môđun độ lớn trên 1.0)	250.000
5		II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	140.000
	V						Nước thiên nhiên	
6				V10201			Nước thiên nhiên (nguyên khai) tinh lọc đóng chai, đóng hộp	100.000
7			V201				Nước mặt (dùng cho sản xuất, kinh doanh nước sạch)	2.000
8			V202				Nước dưới đất (dùng cho sản xuất, kinh doanh nước sạch)	3.000
9			V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	40.000
10			V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	4.000

2. Giá tính thuế tài nguyên tại khoản 1 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

3. Các loại tài nguyên khác nếu có phát sinh trên địa bàn không có trong Bảng giá tại Quyết định này thì áp dụng khung giá tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

4. Các nội dung khác có liên quan không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính, Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và các văn bản có liên quan.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2019; thay thế Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc quy định bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (I, II);
- Bộ Tài chính;
- Bộ tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh;
- TT/TU, TT/HĐND Tỉnh;
- CT và các PCT/UBND Tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, KTTH-HSĩ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Châu Hồng Phúc
Châu Hồng Phúc